

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	01/07/2010
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		684,167,325,745	708,117,153,547
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		153,614,333,055	185,798,294,796
111	1. Tiền	2	48,614,333,055	75,798,294,796
112	2. Các khoản tương đương tiền	3	105,000,000,000	110,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		128,654,769,092	130,961,043,126
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	128,902,305,783	131,208,579,817
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(247,536,691)	(247,536,691)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	394,359,946,083	382,164,741,474
131	1. Phải thu của khách hàng		1,285,478,403	1,315,879,704
132	2. Trả trước cho người bán		1,442,128,012	2,444,266,888
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		49,378,612,516	103,646,212,503
138	5. Các khoản phải thu khác		342,253,727,152	274,758,382,379
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,538,277,515	9,193,074,151
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1,451,528,030	1,193,359,460
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33,472,529	27,113,685
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6,053,276,956	7,972,601,006
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		49,734,854,688	53,947,556,738
220	II. Tài sản cố định	7	10,503,852,936	10,608,471,900
221	1. Tài sản cố định hữu hình		8,545,851,081	8,815,301,070
222	- Nguyên giá		11,743,252,780	11,614,474,350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(3,197,401,699)	(2,799,173,280)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,958,001,855	1,793,170,830
228	- Nguyên giá		2,544,472,277	2,286,824,777
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(586,470,422)	(493,653,947)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		33,215,000,000	38,515,000,000
258	4. Đầu tư dài hạn khác	8	33,215,000,000	38,515,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6,016,001,752	4,824,084,838
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4,965,311,063	4,647,847,856
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	1,050,690,689	176,236,982
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		733,902,180,433	762,064,710,285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2010	01/07/2010
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		356,536,013,039	436,808,359,989
310	I. Nợ ngắn hạn		356,148,212,864	436,249,058,814
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		44,500,000,000	-
312	2. Phải trả người bán		36,427,850	36,427,850
313	3. Người mua trả tiền trước		87,523,276	82,523,276
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	6,375,048,336	9,657,544,622
315	5. Phải trả người lao động		839,479,365	755,134,364
316	6. Chi phí phải trả	12	9,683,450,994	6,867,527,778
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		497,000,000	497,000,000
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		110,267,220	21,158,000
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	294,019,015,823	418,331,742,924
	II. Nợ dài hạn		387,800,175	559,301,175
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		387,800,175	559,301,175
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		181,091,128	352,592,128
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		206,709,047	206,709,047
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		377,366,167,394	325,256,350,296
410	I - Vốn chủ sở hữu	14	377,366,167,394	325,256,350,296
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		341,333,000,000	299,995,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	7,499,750,000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(10,400,000)	(10,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		816,709,047	816,709,047
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		816,709,047	816,709,047
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19,784,299,300	16,138,582,202
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		733,902,180,433	762,064,710,285

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/07/2010
006	6. Chứng khoán lưu ký		429,468,310,000	344,021,190,000

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2009	Quý III năm 2010
01	1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	15	18,141,220,226	30,185,735,072
01.1		Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư		5,402,794,142	6,979,802,400
01.2		Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		7,439,763,757	14,404,086,572
01.5		Doanh thu hoạt động tư vấn		1,320,025,513	130,000,000
01.9		Doanh thu khác		3,978,636,814	8,671,846,100
02	2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		18,141,220,226	30,185,735,072
11	4	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	16	4,352,546,353	19,079,200,415
20	5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		13,788,673,873	11,106,534,657
25	6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	4,673,878,598	5,672,527,251
30	7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		9,114,795,275	5,434,007,406
31	8	Thu nhập khác		638,896	386,100
32	9	Chi phí khác		10,000,000	603,332,375
40	10	Lợi nhuận khác		(9,361,104)	(602,946,275)
50	11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,105,434,171	4,831,061,131
51	12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	1,547,592,440	1,185,344,033
60	14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,557,841,731	3,645,717,098
70	15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	504	108

* Ghi chú: - Lợi nhuận tính thuế= Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Lãi đầu tư (Lãi đầu tư kỳ này là 89.685.000 và nằm trong khoản mục doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn).

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Quý III năm 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	1 Lợi nhuận trước thuế	4,831,061,131
02	Khấu hao tài sản cố định	491,044,894
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(8,610,309,612)
06	Chi phí lãi vay	11,213,883,325
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	7,925,679,738
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(12,513,598,673)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(130,427,971,296)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(575,631,777)
13	Tiền lãi vay đã trả	(1,414,994,448)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,971,703,001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(140,978,219,457)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(386,425,930)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24,866,800,000
25	5 Tiền chi mua chứng khoán	(36,573,010,000)
26	6 Tiền thu hồi bán lại chứng khoán	19,312,484,034
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8,610,309,612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	15,830,157,716
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	48,464,100,000
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	203,500,000,000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	(159,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	92,964,100,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(32,183,961,741)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	185,798,294,796
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	153,614,333,055

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 04 Tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau**Tên đơn vị**

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Huế

Địa chỉ

Tầng 4, số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Villa số 3, số 2BIS Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 03 tòa nhà trung tâm thương mại Bắc Trường Tiền số 06 Trần Hưng Đạo, Phú Hà, Tp. Huế

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/1/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 11/01/2008 đến ngày 31/12/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý III năm 2010 được gia hạn nộp thuế chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 12/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 12 tháng 2 năm 2010 về việc gia hạn nộp thuế TNDN nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2010.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty chứng khoán	433,000	12,136,090,000
- Cổ phiếu	433,000	12,136,090,000
b) Cửa nhà đầu tư	121,950,010	3,693,281,600,000
- Cổ phiếu	114,690,010	3,623,787,600,000
- Chứng chỉ quỹ	7,260,000	69,494,000,000
Tổng cộng	122,383,010	3,705,417,690,000

2. TIỀN

	30/09/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	5,885,839,979
Tiền gửi ngân hàng	1,316,009,962
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	37,245,695,466
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	4,166,787,648
Cộng	48,614,333,055

3. CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2010 VND
Tiền gửi kỳ hạn tuần - NH BIDV - CN Hà Thành	15,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng - NH An Bình - CN Phố Huế	60,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng - NH Seabank- CN Hai Bà Trưng	30,000,000,000
Cộng	105,000,000,000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND
Chứng khoán thương mại	79,602,805,783
- Chứng khoán niêm yết	18,841,437,457
- Chứng khoán chưa niêm yết	60,761,368,326
Đầu tư ngắn hạn khác	49,299,500,000
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST	37,299,500,000
- Cho Công ty CP Handico 68 vay	2,000,000,000
- Đặt cọc và cho vay thực hiện dự án COMA TOWER	10,000,000,000
Cộng	128,902,305,783

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2010 VND
1. Phải thu khách hàng	1,285,478,403
2. Trả trước cho người bán	1,442,128,012
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	49,378,612,516
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	49,378,612,516
4. Phải thu khác	342,253,727,152
- Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán với nhà đầu tư	330,645,840,331
- Thủ lao HDQT 9 tháng đầu năm 2010	158,200,000
- Dự thu doanh thu cuối quý III năm 2010	11,239,000,459
- Phải thu khác	210,686,362

Cộng	394,359,946,083
------	-----------------

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2010
	VND
Thuê văn phòng	1,123,372,323
Chi phí CCDC chờ phân bổ	18,628,822
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	309,526,885
Cộng	1,451,528,030

c) Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/09/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
341,333,000,000	Nguyên giá	14,287,725,057	4.19%
	Khấu hao	(3,783,872,121)	
	Giá trị còn lại	10,503,852,936	3.08%
Cộng	x	x	x

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010
	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần VICS INVEST	15,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại NH Habubank - CN Hà Đông	33,200,000,000
Cộng	33,215,000,000

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010
	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	1,186,219,892
Chi phí CCDC chờ phân bổ	1,688,032,200
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,091,058,971
Cộng	4,965,311,063

10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2010
	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	926,804,859
Tiền lãi phân bổ	3,885,830
Cộng	1,050,690,689

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2010
	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,929,401,857
Thuế Thu nhập cá nhân	445,646,479
Cộng	6,375,048,336

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi bởi quyết định của cơ quan thuế

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010 VND
Chi phí lãi vay hợp tác kinh doanh phải trả	8,868,486,111
Chi phí trả hoa hồng phát triển kinh doanh	786,464,883
Chi phí khác	28,500,000
Cộng	9,683,450,994

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	13,601,961
Kinh phí công đoàn	55,135,892
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	32,876,807
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	41,337,628,442
Tiền nộp mua chứng khoán phát hành thêm chưa chuyển cho TTLK	1,375,850,000
Phải trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông của VICS	970,875,000
Phải trả hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty tài chính CP Sông Đà	100,000,000,000
Phải trả hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty tài chính CP Handico	150,000,000,000
Phải trả, phải nộp khác	233,047,721
Cộng	294,019,015,823

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299,995,000,000	41,338,000,000	-	341,333,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	7,499,750,000	7,142,600,000	16,500,000	14,625,850,000
Cổ phiếu quỹ	(10,400,000)	-	-	(10,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	816,709,047			816,709,047
Quỹ dự phòng tài chính	816,709,047			816,709,047
LN sau thuế chưa phân phối	16,138,582,202	3,645,717,098		19,784,299,300
Tổng cộng	325,256,350,296	52,126,317,098	16,500,000	377,366,167,394

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2010
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	6,979,802,400
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14,404,086,572
Doanh thu hoạt động tư vấn	130,000,000
Doanh thu khác	8,671,846,100

- Lãi tiền gửi	5,362,057,843
- Doanh thu mua quyền nhận tiền bán	2,752,968,070
- Doanh thu khác	556,820,187
Cộng	30,185,735,072

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Quý III năm 2010

Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	4,575,391,713
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	701,484,034
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	359,796,580
Chi phí về vốn kinh doanh	11,530,346,153
- Trả lãi tiền vay	11,213,883,325
- Trả lãi tiền gửi cho nhà đầu tư	314,743,828
- Chi phí khác	1,719,000
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,912,181,935
- Chi phí nhân viên	1,057,274,427
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	131,239,148
- Chi phí khấu hao TSCĐ	111,713,696
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	394,428,153
- Chi phí khác bằng tiền	217,526,511
Cộng	19,079,200,415

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý III năm 2010

Chi phí nhân viên	1,394,145,812
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	487,129,738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379,331,198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,259,807,030
Chi phí khác bằng tiền	1,152,113,473
Cộng	5,672,527,251

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý III năm 2010

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,831,061,131
Cổ tức nhận được	89,685,000
Tổng lợi nhuận tính thuế	4,741,376,131
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,185,344,033

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quý III năm 2010

Tổng lợi nhuận sau thuế	3,645,717,098
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33,818,772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	108

20 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CÔNG TY NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

30/09/2010

VND

Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán

37,245,695,466

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư

4,091,932,976

Cộng**41,337,628,442****Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty**

21 . Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	1.43%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	98.57%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	12.08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	0.97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	0.50%
- Tỷ suất lợi nhuận thuần từ HĐKD/doanh thu thuần	%	18.00%
3. Tình hình tài chính		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	%	48.58%
- Tỷ lệ nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	94.48%
- Khả năng thanh toán		
Hiện thời: TSLĐ/ Nợ ngắn hạn	lần	2.03
Thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	lần	2.03
Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn	lần	0.43

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Người lập**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc**

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

7. Tài sản cố định

Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu kỳ	1,082,923,000	4,260,474,859	6,271,076,491	11,614,474,350
2 Số tăng trong kỳ	31,862,727	50,422,521	46,493,182	128,778,430
- Mua sắm mới	31,862,727	50,422,521	46,493,182	128,778,430
3.Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4.Số cuối kỳ	1,114,785,727	4,310,897,380	6,317,569,673	11,743,252,780
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu kỳ	279,627,342	935,334,051	1,584,211,887	2,799,173,280
2 Khấu hao trong kỳ	35,950,430	133,647,543	228,630,446	398,228,419
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	315,577,772	1,068,981,594	1,812,842,333	3,197,401,699
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	803,295,658	3,325,140,808	4,686,864,604	8,815,301,070
2 Tại ngày cuối kỳ	799,207,955	3,241,915,786	4,504,727,340	8,545,851,081

Tăng giảm TSCĐ Vô Hình

Chỉ tiêu		Phần mềm máy tính		Cộng
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu kỳ	-	2,286,824,777	-	2,286,824,777
2 Số tăng trong kỳ	-	257,647,500	-	257,647,500
- Mua sắm mới		257,647,500		257,647,500
4 Số cuối kỳ	-	2,544,472,277	-	2,544,472,277
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu kỳ		493,653,947		493,653,947
2 Khấu hao trong kỳ		92,816,475		92,816,475
4 Số cuối kỳ	-	586,470,422	-	586,470,422
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	1,793,170,830	-	1,793,170,830
2 Tại ngày cuối kỳ	-	1,958,001,855	-	1,958,001,855

22. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**a) Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	6,979,802,400	14,404,086,572	8,115,025,913	686,820,187	30,185,735,072
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	5,434,007,406
Tài sản bộ phận trực tiếp	79,882,376,227	164,851,753,218	472,899,224,356	7,860,513,154	725,493,866,956
Tài sản không phân bổ					8,408,313,477
Tổng tài sản					733,902,180,433
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	41,337,628,442		250,000,000,000		291,337,628,442
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	65,198,384,597
Tổng nợ phải trả					356,536,013,039

b) Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam